VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH ĐỘC CHẤT MÔI TRƯỜNG
(VILAS 386 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: Phòng 700, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 2614 - 0912.532.513 Email: dcmt386@gmail.com

JAS-ANZ QUACERT ISO 9001:2015

VILAS 386

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 04456/2024/PKQ (2317.02W2407.0112)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : **CÔNG TY TNHH TOTO VIỆT NAM**
Địa chỉ : Lô F1, F2, F3, F4 Khu Công nghiệp Thăng Long, Đông Anh, Hà Nội
Loại mẫu : Nước thải công nghiệp
Tình trạng mẫu : Bảo quản lạnh, hãm hóa chất
Số lượng mẫu : 01
Thời gian lấy mẫu : 03/07/2024
Thời gian thử nghiệm : 03/07/2024 - 16/07/2024

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	TLIP I	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT
					Standard	Cột A
1.	Nhiệt độ[(b)]	°C	SMEWW 2550B:2017	31,1	**40**	**40**
2.	Độ màu[(a,b)]	Pt/Co	TCVN 6185:2015	24	**100**	**50**
3.	pH[(b)]	-	TCVN 6492:2011	6,9	**6 ÷ 9**	**6 ÷ 9**
4.	Chất rắn lơ lửng (SS)[(a,b)]	mg/L	SMEWW 2540D:2017	4	**200**	**50**
5.	BOD_5 (20°C)[(a,b)]	mg/L	TCVN 6001-2:2008	2	**240**	**30**
6.	COD[(a,b)]	mg/L	SMEWW5220C:2017	11	**350**	**75**
7.	Asen (As)[(a,b)]	mg/L	US EPA Method 200.8	0,0046	**0,0405**	**0,05**
8.	Cadimi (Cd)[(a,b)]	mg/L	US EPA Method 200.8	<0,0007	**0,0405**	**0,05**
9.	Chì (Pb)[(a,b)]	mg/L	US EPA Method 200.8	<0,0008	**0,081**	**0,1**
10.	Thủy ngân (Hg)[(a,b)]	mg/L	US EPA Method 200.8	<0,0003	**0,00405**	**0,005**
11.	Clorua (Cl^-)[(a,b)]	mg/L	SMEWW 4500-Cl-.B:2017	154	**405**	**500**
12.	Cr^{6+}[(a,b)]	mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2017	<0,003	**0,0405**	**0,05**
13.	Cr^{3+}[(a,b)]	mg/L	US EPA 200.8 + SMEWW 3500Cr.B:2017	0,003	**0,162**	**0,2**
14.	Đồng (Cu)[(a,b)]	mg/L	US EPA Method 200.8	0,0073	**1,62**	**2**
15.	Kẽm (Zn)[(a,b)]	mg/L	US EPA Method 200.8	0,87	**2,43**	**3**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH ĐỘC CHẤT MÔI TRƯỜNG
(VILAS 386 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: Phòng 700, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 2614 - 0912.532.513 Email: dcmt386@gmail.com

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	TLIP I	QCTĐHN 02:2014/ BTNMT
					Standard	Cột A
16.	Ni[a,b]	mg/L	US EPA Method 200.8	0,025	**0,162**	**0,2**
17.	Mangan (Mn)[a,b]	mg/L	US EPA Method 200.8	0,1	**0,405**	**0,5**
18.	Sắt (Fe)[a,b]	mg/L	SMEWW 3500-Fe.B:2017	0,17	**0,81**	**1**
19.	Tổng xianua[a,b]	mg/L	SMEWW4500-CN-.C&E:2017	<0,004	**0,0567**	**0,07**
20.	Tổng phenol[a,b]	mg/L	SMEWW 5530D:2017	<0,01	**0,081**	**0,1**
21.	Sunfua (S^{2-})[a,b]	mg/L	SMEWW 4500 S2-.B&D:2017	<0,02	**0,18**	**0,2**
22.	Tổng dầu, mỡ khoáng[a,b]	mg/L	SMEWW5520B&F:2017	<1,0	**4,5**	**5**
23.	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ[a,b]	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	<0,00001	**0,0405**	**0,05**
24.	Amoni (tính theo N)[a,b]	mg/L	SMEWW4500-NH3.B&F:2017	0,28	**10,42**	**5**
25.	Florua (F^-)[a,b]	mg/L	SMEWW 4500-F-.B&D:2017	0,91	**4,05**	**5**
26.	Tổng Nitơ[a,b]	mg/L	TCVN 6624-2:2000	6,7	**40**	**20**
27.	Tổng Photpho[a,b]	mg/L	SMEWW-P.B&E:2017	0,28	**5**	**4**
28.	Clo dư[b]	mg/L	SMEWW 4500-Cl.G:2017	<0,05	**0,81**	**1**
29.	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ[a,b]	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	<0,00001	**0,243**	**0,3**
30.	Tổng PCBs (PCB_{28}, PCB_{52}, PCB_{101}, PCB_{138}, PCB_{153}, PCB_{180})[a,b]	mg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C+ EPA Method 8270D	<0,0001	**0,00243**	**0,003**
31.	Tổng hoạt độ phóng xạ α[b]	Bq/L	SMEWW 7110B:2017	<0,004	**0,1**	**0,1**
32.	Tổng hoạt độ phóng xạ β[b]	Bq/L	SMEWW 7110B:2017	0,11	**1**	**1**
33.	Coliform[b]	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B&E:2017	400	**$<10^9$**	**3.000**

Ghi chú:

- ***TLIP I:*** *Tiêu chuẩn xả thải của Khu công nghiệp Thăng Long, do khách hàng cung cấp*
- ***QCTĐHN 02:2014/BTNMT:*** *Quy chuẩn kỹ thuật về Nước thải Công nghiệp trên địa bàn Thủ đô*

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

Hà Nội

- ***02W2407.0112:*** *Nước thải công nghiệp sau xử lý*
- *(a): Thông số được Vilas công nhận;*
- *(b): Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;*

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2024

TRƯỞNG PHÒNG	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Phan Quang Thăng	Nguyễn Thị Hường	Nguyễn Quang Ninh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH ĐỘC CHẤT MÔI TRƯỜNG
(VILAS 386 - VIMCERTS 079)
Địa chỉ: Phòng 700, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 2614 - 0912.532.513 Email: dcmt386@gmail.com

JAS-ANZ QUACERT ISO 9001:2015

ilac-MRA ACCREDITATION VIETNAM VILAS 386

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 04457/2024/PKQ (2317.02W2407.0113)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : **CÔNG TY TNHH TOTO VIỆT NAM**
Địa chỉ : Lô F1, F2, F3, F4 Khu Công nghiệp Thăng Long, Đông Anh, Hà Nội
Loại mẫu : Nước thải sinh hoạt
Tình trạng mẫu : Bảo quản lạnh, hãm hóa chất
Số lượng mẫu : 01
Thời gian lấy mẫu : 03/07/2024
Thời gian thử nghiệm : 03/07/2024 - 16/07/2024

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	TLIP I	QCVN 14:2008/ BTNMT
					Standard	Cột B
1.	pH[b]	-	TCVN 6492:2011	7,3	**6 ÷ 9**	**5 ÷ 9**
2.	BOD_5 (20°C)[a,b]	mg/L	TCVN 6001-1:2008	9	**240**	**50**
3.	COD[a,b]	mg/L	SMEWW5220C:2017	29	**350**	**-**
4.	Chất rắn lơ lửng (TSS)[a,b]	mg/L	SMEWW 2540D:2017	15	**200**	**100**
5.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)[b]	mg/L	QT-HT.02	630	**1.000**	**1.000**
6.	Dầu mỡ động, thực vật[a,b]	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	<1,0	**4,5**	**20**
7.	Photphat (PO_4^{3-}) (tính theo P)[a,b]	mg/L	SMEWW 4500-P.E:2017	0,56	**10**	**10**
8.	Sunfua (S^{2-})[a,b]	mg/L	SMEWW 4500 S2-.B&D:2017	<0,02	**0,18**	**4**
9.	Amoni (tính theo N)[a,b]	mg/L	SMEWW4500-NH3.B&F:2017	0,45	**10,42**	**10**
10.	Nitrat (NO_3^- tính theo N)[a,b]	mg/L	SMEWW 4500-NO3-.E:2017	3,24	**50**	**50**
11.	Tổng Nitơ[a,b]	mg/L	TCVN 6624-2:2000	10	**40**	**-**
12.	Tổng Photpho[a,b]	mg/L	SMEWW-P.B&E:2017	0,94	**5**	**-**
13.	Tổng các chất hoạt động bề mặt[a,b]	mg/L	SMEWW 5540B&C:2017	0,043	**10**	**10**
14.	Tổng Coliform[b]	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B&E:2017	$1,2x10^3$	**$<10^9$**	**5.000**

Ghi chú:

- ***TLIP I:*** *Tiêu chuẩn xả thải của Khu công nghiệp Thăng Long, do khách hàng cung cấp*
- ***QCVN 14:2008/BTNMT:*** *Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt*

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

- ***02W2407.0113:*** *Nước thải sinh hoạt sau xử lý*
- *(a): Thông số được Vilas công nhận;*
- *(b): Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;*

Hà Nội, ngày 16 tháng 07 năm 2024

TRƯỞNG PHÒNG	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
Phan Quang Thăng	Nguyễn Thị Hường	Nguyễn Quang Ninh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.